

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/KDTM-PT
Ngày 14-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng phân phối,
đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Ông Đặng Văn Những

Ông Trần Trọng Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2022/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng phân phối, đòi tài sản*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N. Địa chỉ trụ sở chính: Số 829 đường H, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phương N – Giám đốc (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn N1, sinh năm 1956. Địa chỉ cư trú: Đường số 02, khu T mở rộng, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Thanh B, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: Ấp 5, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang (theo Văn bản ủy quyền ngày 06/4/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Minh Đ, sinh năm 1991. Địa chỉ cư trú: Ấp Thông Lưu, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn N1 là bị đơn.

(*Ông N và ông B có mặt, ông Đ vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 12/01/2022 và Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 01/6/2022 của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N (gọi tắt là Công ty N) và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của ông Nguyễn Phú Vinh là người đại diện theo uỷ quyền có nội dung như sau:

Ngày 10/02/2015, Công ty N ký kết hợp đồng phân phối với ông Trần Văn N1. Theo Hợp đồng này thì Công ty N sản xuất cho ông N1 những mặt hàng phân bón NPK theo đơn đặt hàng của ông N1. Lợi nhuận sẽ chia theo tỷ lệ 50:50 căn cứ theo bảng hàm lượng sản xuất và giá bán.

Căn cứ vào Giấy chốt nợ ngày 16/7/2015, ông N1 còn nợ nguyên đơn số tiền 833.650.000đ. Từ khi chốt nợ đến nay, ông N1 không thanh toán khoản tiền nào nên Công ty N khởi kiện. Theo nguyên đơn, Văn bản ghi nhận “kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015 không phải là giấy chốt nợ. Công ty N không đồng ý đây là cơ sở xác định số tiền còn nợ. Trước đây, Công ty N đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án với yêu cầu khởi kiện buộc ông N1 trả lại số tiền là 1.197.156.889đ, trong đó nợ vốn 642.251.550đ và tiền lãi 554.905.339đ. Căn cứ để Công ty N nộp đơn khởi kiện là Văn bản ghi nhận “kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015 đã nộp cho Tòa án nhân dân huyện C, sau đó, vụ án đã được thụ lý số 244/2021/TLST-DS ngày 17/12/2021, phía Công ty phát hiện có sự nhầm lẫn nên đã rút đơn khởi kiện. Hiện tại Công ty N nộp đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý số 01/2022/KDTM ngày 28/02/2022.

Từ ngày 16/7/2015 đến thời điểm hiện tại thì Công ty tạm ngừng mọi hoạt động kinh doanh mua bán hàng hóa với ông N1 để chuyển qua giai đoạn thu hồi nợ xấu nên từ đó đến nay công ty không có xác nhận công nợ nào khác với ông N1.

Ông N1 yêu cầu áp dụng thời hiệu nhưng do các bên đã thực hiện hợp đồng, các bên đã chốt nợ với nhau, đây là tài sản của phía nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu trả lại tài sản thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn nên đề nghị Tòa án không áp dụng thời hiệu.

Đối với ông Lê Minh Đ thì Công ty N xác định ông Đ và Công ty không liên quan với nhau, ông Đ chỉ là người làm công của công ty. Công ty N yêu cầu ông Trần Văn N1 trả nợ, vì khoản nợ là do ông N1 chốt với Công ty, không yêu cầu bất kì ai cùng liên đới trả. Phía nguyên đơn trình bày nhìn bằng mắt thường đối văn bản có tiêu đề “kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015 là chữ ký của ông Nguyễn Phương N - Giám đốc Công ty N, con dấu là của Công ty, tuy nhiên đây chỉ là bản photo nên ông Nam không đồng ý nội dung Văn bản “kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015 này.

Theo đơn khởi kiện thì Công ty N yêu cầu Tòa án buộc ông N1 trả số tiền là 833.650.000đ và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 16/7/2015 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Tạm tính số tiền lãi chậm trả là 770.292.600đ. Tổng cộng số tiền yêu cầu ông N1 phải trả là 1.603.942.600đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp là đòi lại tài sản, cụ thể: Công ty N yêu cầu Tòa án buộc ông N1 trả số tiền 833.650.000đ và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 16/7/2015 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Tạm tính số tiền lãi chậm trả là 770.292.600đ. Tổng cộng số tiền yêu cầu ông N1 phải trả là 1.603.942.600đ. Ông Vinh là người đại diện theo ủy quyền của Công ty N cho rằng nội dung Văn bản có tiêu đề “kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015 là không đúng, nhưng không đúng về nội dung gì thì Công ty không cung cấp cho ông nên ông không xác định được. Căn cứ vào Giấy chốt nợ ngày 16/7/2015, ông N1 đã thừa nhận chữ ký trong giấy chốt nợ này là của ông. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

Bị đơn ông Trần Văn N1 do ông Trần Thanh B là người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có nội dung như sau:

Vào năm 2015, ông N1 có ký kết hợp đồng phân phối với Công ty N và đại diện là ông Lê Minh Đ. Nội dung hợp đồng là Công ty N giao hàng cho ông N1, ông N1 chịu trách nhiệm thu tiền công nợ, hàng hóa của khách hàng và trách nhiệm về giao hàng và công nợ. Về ông Đ thì ông Đ đại diện cho ông N1 thực hiện mọi hoạt động hợp tác với Công ty N. Về lợi nhuận sẽ chia theo tỷ lệ 50:50 căn cứ theo bảng hàm lượng sản xuất và giá bán.

Quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai bên có công khai chi tiết công nợ phải thu khách hàng lần đầu là 833.650.000đ, ông N1 có ký xác nhận ngày 16/7/2015. Đến lần thứ hai ngày 23/7/2015 là lần tắt toán luôn cho lần trước (ngày 16/7/2015) xác nhận còn nợ Công ty N là 642.251.550đ. Ông Lê Minh Đ ký xác nhận nợ trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký ông Đ trả công cho ông Nguyễn Phương N - Giám đốc công ty Phương Nam trước 200.000.000đ; phần còn lại ông Đ sẽ thanh toán dứt điểm cho Công ty N vào ngày 23/10/2015. Lời cam kết nhận nợ và trả nợ của ông Đ có xác nhận của ông Nam và ông N1 ký tên đồng ý với ý kiến của ông Đ. Căn cứ chứng minh lời trình bày của ông N1 là dựa vào bản sao Văn bản “kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015.

Như vậy nợ của ông N1, ông Đ và Công ty N đã được kê khai rõ ràng, thống nhất giữa các bên. Nay Công ty N cắt khúc, lấy bảng kê công nợ lần đầu ngày 16/7/2015 kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là không phù hợp, ông N1 không đồng ý vì ông và Công ty NPK không có số nợ nêu trên.

Ngày 28/3/2022, ông N1 yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án. Trong tất cả các văn bản nguyên đơn cung cấp không thể hiện trả lại tài sản thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn nên bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu áp dụng thời hiệu.

Trong Hợp đồng phân phối ngày 10/02/2015 thể hiện ông Đ có vai trò là người trực tiếp giao dịch với Công ty N; ông N1 không có tham gia giao dịch và nêu phát sinh khoản nợ thì ông Đ sẽ trực tiếp chi trả cho Công ty N.

Ông N1 thừa nhận chữ ký và chữ viết Trần Văn N1 trong Hợp đồng phân phối và Văn bản “kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015 là của ông. Trong Văn bản xác nhận công nợ ngày 16/7/2015 thì ông N1 không nhận ra có phải chữ ký của mình hay không.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Bình là người đại diện theo uỷ quyền của ông N1 cho biết ngày 15/01/2015, với tư cách là Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất NPK Ngọc Điền, ông Nguyễn Phương N đã ký quyết định bổ nhiệm ông Lê Minh Đ giữ chức vụ trưởng phòng kinh doanh. Việc Công ty cho rằng ông Đ không có liên quan với nhau là không có cơ sở.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N đối với ông Trần Văn N1 về yêu cầu trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 16/7/2015 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N đối với ông Trần Văn N1 về việc trả số tiền vốn.

Buộc ông Trần Văn N1 trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N số tiền vốn là 642.251.550đ (sáu trăm bốn mươi hai triệu hai trăm năm mươi một nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 25/8/2022, Tòa án nhân dân huyện C nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Văn N1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị xem xét về thời hiệu khởi kiện.

Ngày 29/8/2022, Tòa án nhân dân huyện C nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phú Vinh là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng xin rút yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Bình là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Về tố tụng, đây là tranh chấp hợp đồng phân phối, không phải tranh chấp đòi tài sản nên tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện đã hết nên phải đình

chỉ giải quyết vụ án. Về nội dung, trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ là người đại diện cho ông N1 ký nhận nợ với ông Nguyễn Phương N – Giám đốc Công ty N nên ông Đ phải có trách nhiệm trả cho Công ty N chứ không phải ông N1.

Ông Nam là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày: Giữa Công ty N có ký Hợp đồng phân phối ngày 10/02/2015, ngày 23/7/2015, ông N1 đã ký nhận nợ với số tiền 642.251.550đ. Còn ông Đ là chỉ là người đại diện cho ông N1 ký nhận nợ nên ông N1 phải có trách nhiệm trả nợ. Tại phiên tòa, Công ty N xin rút lại yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đối với kháng cáo của bị đơn đề nghị xem xét thời hiệu khởi kiện thấy rằng do nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi tài sản nên căn cứ khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án sơ thẩm không áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền gốc, đình chỉ đối với yêu cầu về số tiền lãi do đã hết thời hiệu là phù hợp. Xét kháng cáo của bị đơn về số tiền gốc 642.251.550đ, căn cứ văn bản “Kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015 có chữ ký của cả ông N1 và ông Nam, có đóng dấu của Công ty N nên án sơ thẩm giải quyết căn cứ văn bản này buộc ông N1 trả cho Công ty N số tiền gốc 642.251.550đ là có căn cứ. Ông N1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì khác nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ông N1 cho rằng Công ty N tranh chấp hợp đồng phân phối và tính đến thời điểm khởi kiện thì đã hết thời hiệu nên phải đình chỉ giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy: Công ty N khởi kiện ông Trần Văn N1 yêu cầu đòi tài sản là số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng phân phối. Đối với yêu cầu về số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 16/7/2015, thấy rằng tại thời điểm chốt nợ lần đầu ngày 16/7/2015 thì số tiền lãi này chưa hình thành và không phải là tài sản của Công ty N, căn cứ quy định tại Điều 319 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) về thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp thương mại là 02 năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm thì yêu cầu này đã hết thời hiệu nên Tòa sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của Công ty N là có căn cứ. Đối với yêu cầu về số nợ gốc, căn cứ khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác...*” nên đối với yêu cầu này không áp dụng thời hiệu như án sơ thẩm nhận định là phù hợp.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[4] Công ty N kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, cụ thể chấp nhận về số tiền nợ gốc theo Giấy chốt nợ ngày 16/7/2015 là 833.650.000đ và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 16/7/2015 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 15/8/2022 với số tiền 770.292.600đ. Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty N rút toàn bộ kháng cáo, việc rút kháng cáo này là tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 298 và Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

[5] Ông Trần Văn N1 kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm không chấp nhận cầu khởi kiện của Công ty N về việc buộc ông N1 trả số tiền gốc 642.251.550đ. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[6] Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận: Ngày 10/02/2015 hai bên có ký kết hợp đồng phân phối; trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên có công khai chi tiết công nợ phải thu của khách hàng, ông N1 có ký tên xác nhận tại bản “Chi tiết công nợ phải thu của khách hàng chú Nhọn” ngày 16/7/2015 là còn nợ Công ty N số tiền 833.650.000đ; sau đó ngày 23/7/2015, ông N1 và ông Lê Minh Đ có ký tên xác nhận vào văn bản thống kê “Kết quả sản xuất kinh doanh” là còn nợ Công ty N số tiền 642.251.550đ.

[7] Công ty Phương Nam khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N1 trả số tiền nợ gốc 833.650.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 16/7/2022 căn cứ vào bản “Chi tiết công nợ phải thu của khách hàng chú Nhọn” ngày 16/7/2015; ông N1 cho rằng hai bên đã xác nhận chỉ còn nợ 642.251.550đ và ông Đ là người có trách nhiệm trả nợ căn cứ văn bản thống kê “Kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015. Tòa sơ thẩm đã giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty N buộc ông N1 trả số tiền nợ gốc 642.251.550đ. Công ty N kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã rút đơn kháng cáo, ông N1 kháng

cáo không đồng ý trả nợ vì cho rằng ông Đ là người phải có trách nhiệm trả chứ không phải ông. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét kháng cáo của ông N1 để xác định ông N1 có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 642.251.550đ cho Công ty N hay không.

[8] Tại văn bản thống kê “Kết quả sản xuất kinh doanh” ngày 23/7/2015, ông Đ xác nhận “*hôm nay ngày 23/7/2015, tôi và anh Nhọn đã xác nhận công nợ với anh Nam (tức ông Nguyễn Phương N – Giám đốc Công ty N). Vậy số tiền còn nợ anh Nam hiện tại là 642.251.550đ. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký xác nhận tôi sẽ trả cho anh Nam...*”, ông N1 xác nhận “*tôi đồng ý ý kiến của ông Lê Minh Đ. Cho thấy ông Đ và ông N1 đã xác nhận công nợ với công ty, ông N1 còn nợ 642.251.550đ, việc ông Đ xác nhận sẽ trả tiền cho công ty đây là ý kiến của ông Đ, ông N1 đồng ý thì xem như là sự thỏa thuận của ông Đ và ông N1.*

[9] Tuy nhiên theo Hợp đồng phân phối ngày 10/02/2015 thì Công ty N (bên A) có trách nhiệm sản xuất phân bón cho ông N1 (bên B), do ông N1 là người mua hàng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông N1 phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho Công ty N. Hợp đồng phân phối có nội dung “ông N1 hoàn toàn chịu trách nhiệm về anh Lê Minh Đ - là đại diện của bên B về mọi hoạt động của hợp đồng này”, có nghĩa ông Đ chỉ là đại diện của ông N1 chứ các bên không thỏa thuận trong hợp đồng là ông Đ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho Công ty N. Hơn nữa, Công ty N chỉ khởi kiện yêu cầu ông N1 trả nợ chứ không yêu cầu ông Đ do đó ông N1 phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 642.251.550đ cho Công ty N như án sơ thẩm nhận định là phù hợp. Ông N1 kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N1, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty N, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[11] Về án phí: Theo quy định tại các Điều 12, 26 và 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông N1 được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm do là người cao tuổi. Công ty N phải chịu 9.569.922đ án phí sơ thẩm đối với số tiền vốn không được chấp nhận và phải chịu 2.000.000đ án phí phúc thẩm do rút kháng cáo tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 308 và khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 148, 184, 217, 218, 227, 228, 244, 289, 298 và 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 155, 164, 166 và 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50 và Điều 319 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); các Điều 12, 26 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N đối với ông Trần Văn N1 về việc trả số tiền nợ vốn.

Buộc ông Trần Văn N1 trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N số tiền 642.251.550 đồng (sáu trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm năm mươi một nghìn, năm trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N đối với ông Trần Văn N1 về yêu cầu trả tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 833.650.000đ (tám trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tính từ ngày 16/7/2015 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm với số tiền 770.292.600đ (bảy trăm bảy mươi triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn N1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N phải chịu 9.569.922đ (chín triệu, năm trăm sáu mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 30.059.000đ (ba mươi triệu, không trăm năm mươi chín nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0013071 ngày 24/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên hoàn trả lại cho Công ty Trách

nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N số tiền 20.489.078đ (hai mươi triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, không trăm bảy mươi tám đồng).

4. Về án phí phúc thẩm:

Ông Trần Văn N1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất phân bón N phải chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí dân sự phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc